

Số: **140**/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày **13** tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục công trình sửa chữa lớn và sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi bằng nguồn kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2366/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quản lý khai thác công trình thủy lợi Trà Vinh tại Tờ trình số 05/TTr-CTCTTL ngày 30 tháng 01 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục công trình sửa chữa lớn và sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi bằng nguồn kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023, cụ thể như sau:

- Tổng mức vốn đầu tư ước tính: 62.000 triệu đồng (Sáu mươi hai tỷ đồng).

- Nguồn vốn đầu tư: Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 giao cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quản lý khai thác công trình thủy lợi Trà Vinh.

(Đính kèm danh mục chi tiết).

Điều 2. Đề nghị Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quản lý khai thác công trình thủy lợi Trà Vinh và các đơn vị có liên quan căn cứ danh mục công trình sửa chữa lớn và sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi được phê duyệt tại Quyết định này để tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo đúng theo các quy định hiện hành của Nhà nước. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính theo dõi việc tổ chức triển khai thực hiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quản lý khai thác công trình thủy lợi Trà Vinh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quản lý khai thác công trình thủy lợi Trà Vinh; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- LĐVP. UBND tỉnh;
- Các phòng: CNXD, KT;
- Lưu: VT, NN. 04

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Trung Hoàng

DANH MỤC
CÔNG TRÌNH SỬA CHỮA LỚN VÀ SỬA CHỮA THƯỜNG XUYÊN
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BẰNG NGUỒN KINH PHÍ HỖ TRỢ SỬ
DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: **140/QĐ-UBND** ngày **13/02/2023**
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

I. Danh mục công trình dự kiến thực hiện sửa chữa lớn năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Ước tổng mức đầu tư
1	Thay mới cầu thang vận hành các cống: Láng Thέ, Cái Hóp, Cần Chông, Vinh Kim, Bến Chùa, Thâu Râu và Điệp Thạch	huyện Càng Long, Tiểu Cần; Cầu Ngang và thành phố Trà Vinh	906,00
2	Thay cửa số 6 cống Cái Hóp	huyện Càng Long	5.500,00
3	Nạo vét 05 kênh cấp II, xã Phương Thạnh, An Trường A, Huyền Hội, Tân Bình và Đại Phúc	huyện Càng Long	1.129,00
3.1	Kênh N24	xã Phương Thạnh	165,00
3.2	Kênh 6 Gà (Trung Thiên)	xã An Trường A	570,00
3.3	Kênh Huyền Hội 3(2 Túc)	xã Huyền Hội	144,00
3.4	Kênh Đình Cầu	xã Tân Bình	198,00
3.5	Kênh N28 (đoạn 2)	xã Đại Phúc	52,00
4	Thay mới cửa, sửa chữa hệ thống cầu trục công Rạch Cầu Kinh	thành phố Trà Vinh	1.500,00
5	Sửa chữa mặt cống và đường dẫn vào cống Ba Tiêu, Bà Thao, xã Đa Lộc	huyện Châu Thành	600,00
6	Sửa chữa hệ thống cầu trục các cống: Hiệp Hòa, Bà Trâm, Mỹ Văn, Rạch Rum	huyện Cầu Ngang, Châu Thành và Cầu Kè	1.100,00
7	Nạo vét 06 kênh cấp II, xã Lương Hòa và Lương Hòa A	huyện Châu Thành	1.015,00
7.1	Kênh Bình La II-4	xã Lương Hòa	190,00
7.2	Kênh Bắc Phèn 1	xã Lương Hòa A	190,00
7.3	Kênh Bắc Phèn 2	xã Lương Hòa A	171,00
7.4	Kênh Rạch Đại Tền	xã Lương Hòa A	241,00
7.5	Kênh T4	xã Lương Hòa A	117,00
7.6	Kênh Xóm Lách	xã Lương Hòa A	106,00
8	Nạo vét 05 kênh cấp II, xã Thanh Mỹ và Mỹ Chánh	huyện Châu Thành	1.222,00
8.1	Kênh Bắc Phèn 4	xã Thanh Mỹ	448,00

8.2	Kênh Bắc Phèn 9	xã Thanh Mỹ	172,00
8.3	Kênh Bắc Phèn 11	xã Thanh Mỹ	200,00
8.4	Kênh N35 A	xã Mỹ Chánh	188,00
8.5	Kênh N36	xã Mỹ Chánh	214,00
9	Nạo vét 09 kênh cấp II, xã Song Lộc, Nguyệt Hóa và Hòa Lợi	huyện Châu Thành	1.623,00
9.1	Kênh V7	xã Song Lộc	152,00
9.2	Kênh Lò Ngò	xã Song Lộc	252,00
9.3	Kênh Bò Nứa -1-1	xã Song Lộc	211,00
9.4	Kênh T20	xã Song Lộc	196,00
9.5	Kênh T21	xã Song Lộc	200,00
9.6	Kênh Xóm Tràng A, B	xã Nguyệt Hóa	215,00
9.7	Kênh Tầm Phương 4	xã Hòa Lợi	172,00
9.8	Kênh Tầm Phương 5	xã Hòa Lợi	93,00
9.9	Kênh Ba Tiêu 7	xã Hòa Lợi	132,00
10	Nạo vét 07 kênh cấp II, xã Long Hòa	huyện Châu Thành	1.221,00
10.1	Kênh cấp II (đất Bùi Văn Thượng - Rạch Gốc đến cầu Cả Đôi - Thôn Vạn)	xã Long Hòa	252,00
10.2	Kênh cấp II (đất Nguyễn Cao Kỳ - Bà Tình đến cầu Cả Nứa)	xã Long Hòa	168,00
10.3	Kênh cấp II (đất ông Đặng Văn Nghĩa - Rạch Dầu đến đất ông Đinh Văn Đông - Bà Chân)	xã Long Hòa	252,00
10.4	Kênh cấp II (Nguyễn Văn Cuộc - HL30)	xã Long Hòa	320,00
10.5	Kênh cấp II (Cầu Cả Đôi - Nguyễn Văn Lục); (Hồ Văn Duôi - Đường đal Bà Tình)	xã Long Hòa	120,00
10.6	Kênh cấp II (Cầu Đầm Lớn - Trạm Biên Phòng)	xã Long Hòa	109,00
11	Nạo vét 04 kênh cấp II, xã Hòa Minh	huyện Châu Thành	1.916,00
11.1	Kênh cấp II (từ cống chào áp Long Hưng 2 đến cầu Long Hưng)	xã Hòa Minh	756,00
11.2	Kênh cấp II (từ cầu Bà Liêm đến giáp xã Long Hòa)	xã Hòa Minh	588,00
11.3	Kênh cấp II (từ cầu Côn Nạn Trên đến giáp đất Ba Biên)	xã Hòa Minh	185,00
11.4	Kênh Xóm Bà Tình	xã Hòa Minh	387,00
12	Sửa chữa cửa cống Tân Lập, xã Thạnh Hòa Sơn	huyện Cầu Ngang	1.450,00
13	Gia cố chống sạt lở bờ trái thượng hạ lưu cống Bến Chùa	huyện Cầu Ngang	1.600,00
14	Tôn cao đê áp Rẫy, xã Vinh Kim	huyện Cầu Ngang	6.124,00

15	Nạo vét 05 kênh cấp II, xã Mỹ Hòa, Vinh Kim, Hiệp Mỹ Tây, Hiệp Mỹ Đông và Thuận Hòa	huyện Cầu Ngang	1.026,00
15.1	Kênh cấp II TN1-1 (kênh cù lao)	xã Mỹ Hòa	329,00
15.2	Kênh cấp II Ba Dê từ giáp sông Vĩnh Kim đến đất ông Võ Văn Chí	xã Vinh Kim	231,00
15.3	Kênh Đâu trên giồng dài	xã Hiệp Mỹ Tây	278,00
15.4	Kênh Con Luong	xã Hiệp Mỹ Đông	77,00
15.5	Kênh Sông Cũ	xã Thuận Hòa	111,00
16	Nạo vét 04 kênh cấp II, xã Thạnh Hòa Sơn và Long Sơn	huyện Cầu Ngang	572,00
16.1	Kênh Thủy Triệu	xã Thạnh Hòa Sơn	152,00
16.2	Kênh T7A	xã Thạnh Hòa Sơn	89,00
16.3	Kênh cấp II Tự túc	xã Long Sơn	131,00
16.4	Kênh TC4	xã Long Sơn	200,00
17	Nạo vét 07 kênh cấp II, xã Mỹ Long Nam	huyện Cầu Ngang	1.361,00
17.1	Kênh NL1-2	xã Mỹ Long Nam	183,00
17.2	Kênh Cấp	xã Mỹ Long Nam	454,00
17.3	Kênh ĐTN 6	xã Mỹ Long Nam	202,00
17.4	Kênh DTN 14	xã Mỹ Long Nam	90,00
17.5	Kênh cấp II DTN 14-1	xã Mỹ Long Nam	101,00
17.6	Kênh cấp II DTN 14-2	xã Mỹ Long Nam	107,00
17.7	Kênh cấp II Kênh số 3 (kênh chợ)	xã Mỹ Long Nam	224,00
18	Thay mới cửa và dàn công tác 03 cống cấp II số 6, 8 và 9, khu đê bao 773	thị xã Duyên Hải	3.348,00
19	Nạo vét 05 kênh cấp II, xã Đôn Xuân, Đôn Châu và Long Vĩnh	huyện Duyên Hải	2.370,00
19.1	Kênh cặp giồng	xã Đôn Xuân, Đôn Châu	387,00
19.2	Kênh Đôn Châu 3	xã Đôn Xuân	420,00
19.3	Kênh 5 Nhứt	xã Đôn Châu	756,00
19.4	Kênh Đôn Châu 1	xã Đôn Châu	471,00
19.5	Kênh trục La Ghi - Vàm Rạch Cỏ	xã Long Vĩnh	336,00
20	Xử lý rò rỉ cửa cống Đại An	huyện Trà Cú	2.000,00
21	Nạo vét 08 kênh cấp II, xã Kim Sơn, Lưu Nghiệp Anh, Long Hiệp và Ngọc Biên	huyện Trà Cú	1.627,00
21.1	Kênh Xa Xi	xã Kim Sơn	137,50
21.2	Kênh rạch Xẻo Lá	xã Lưu Nghiệp Anh	220,00
21.3	Kênh Long Hiệp - Ba Tục	xã Long Hiệp	563,75
21.4	Kênh T30	xã Ngọc Biên	126,25
21.5	Kênh T32	xã Ngọc Biên	134,50

21.6	Kênh T33	xã Ngọc Biên	136,25
21.7	Kênh T35	xã Ngọc Biên	133,75
21.8	Kênh T36	xã Ngọc Biên	175,00
22	Sửa chữa cửa, thay khung cửa số 1, 2 công Càn Chông	huyện Tiểu Cần	4.000,00
23	Tôn cao mặt đê ấp Trẹm, xã Tân Hòa	huyện Tiểu Cần	2.850,00
24	Nạo vét 10 kênh cấp II, xã Hiếu Tử và Hiếu Trung	huyện Tiểu Cần	1.481,00
24.1	Kênh T15-1	xã Hiếu Tử	86,00
24.2	Kênh T16	xã Hiếu Tử	371,00
24.3	Kênh T16-1	xã Hiếu Tử	87,00
24.4	Kênh T16-2	xã Hiếu Tử	115,00
24.5	Kênh V19B	xã Hiếu Tử	97,00
24.6	Kênh T5A	xã Hiếu Tử	103,00
24.7	Kênh T11-1	xã Hiếu Trung	123,00
24.8	Kênh T11-5	xã Hiếu Trung	146,00
24.9	Kênh T11-6	xã Hiếu Trung	145,00
24.10	Kênh T10-2	xã Hiếu Trung	208,00
25	Nạo vét 07 kênh cấp II, xã Tập Ngãi	huyện Tiểu Cần	1.242,00
25.1	Kênh Chùa 1	xã Tập Ngãi	288,00
25.2	Kênh Chùa 2	xã Tập Ngãi	253,00
25.3	Kênh T29	xã Tập Ngãi	131,00
25.4	Kênh T29-1	xã Tập Ngãi	131,00
25.5	Kênh T30	xã Tập Ngãi	175,00
25.6	Kênh T30-1	xã Tập Ngãi	147,00
25.7	Kênh T30-2	xã Tập Ngãi	117,00
26	Nạo vét 08 kênh cấp II, xã Phú Cản, Long Thới, Tân Hùng và Hùng Hòa	huyện Tiểu Cần	1.698,00
26.1	Kênh T15-3	xã Phú Cản	158,00
26.2	Kênh T10	xã Phú Cản	162,00
26.3	Kênh T4-6	xã Long Thới	209,00
26.4	Kênh T2-5	xã Long Thới	229,00
26.5	Kênh T12-1	xã Tân Hùng	124,00
26.6	Kênh T1	xã Tân Hùng	289,00
26.7	Kênh N9	xã Hùng Hoà	239,00
26.8	Kênh Châm Đầu	xã Hùng Hoà	288,00
27	Sửa chữa cửa, thay khung cửa số 1 công Rạch Rum	huyện Cầu Kè	2.000,00
28	Thay mới cửa công Cây Da, xã Thông Hòa	huyện Cầu Kè	600,00
29	Nạo vét 04 kênh cấp II, xã Châu Điền	huyện Cầu Kè	812,00
29.1	Kênh Oanh Tha	xã Châu Điền	204,00
29.2	Kênh Trà Bôn B	xã Châu Điền	135,00

29.3	Kênh Trà Bôn A	xã Châu Điền	135,00
29.4	Kênh Trà Bôn	xã Châu Điền	338,00
30	Nạo vét 06 kênh cấp II, xã Hòa Tân, Phong Thạnh và Hòa Ân	huyện Cầu Kè	1.107,00
30.1	Kênh Tám Giang	xã Hòa Tân	113,00
30.2	Kênh 6 Dững	xã Hòa Tân	75,00
30.3	Kênh Lâm Sát	xã Hòa Tân	240,00
30.4	Kênh Đường Trâu Lớn	xã Phong Thạnh	113,00
30.5	Kênh 3 Giang	xã Hòa Ân	333,00
30.6	Kênh Thầy Ban	xã Hòa Ân	233,00
Tổng			55.000,00
<i>(Bằng chữ: Năm mươi lăm tỷ đồng)</i>			

II. Danh mục công trình dự kiến thực hiện sửa chữa thường xuyên năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Ước tổng mức đầu tư
I	Huyện Càng Long		956,00
1	Thay thế bọng cũ đã hư		648,00
1.1	Bọng $\Phi 100$, L=12m (Kênh 2 Ấn)	ấp Trung Thiên, xã An Trường A	74,00
1.2	Bọng $\Phi 100$, L=12m (Trụ sở ấp Trung Thiên)	ấp Trung Thiên, xã An Trường A	99,00
1.3	Bọng $\Phi 150$, L=14m (Kênh Bờ Bao)	ấp 4A xã An Trường	302,00
1.4	Bọng $\Phi 100$, L=14m (Trụ sở ấp 8)	ấp 8 xã An Trường	99,00
1.5	Bọng $\Phi 100$, L=12m (Kênh Giồng Gòn)	ấp Giồng Bèn, xã Huyền Hội	74,00
2	Thay mới 02 palang 5 tấn	Cống 5A, ấp 5A, xã An Trường; Cổng 17, ấp An Chánh, xã Tân Bình	14,00
3	Bổ sung, thay thế nắp bọng		294,00
3.1	02 Nắp bọng $\Phi 150$	Cống 5A, ấp 5A, xã An Trường; Cổng 17, ấp An Chánh, xã Tân Bình	30,00

3.2	22 Nắp bọng $\Phi 100$	xã Tân Bình(05), Bình Phú(02), Đức Mỹ (04), Nhị Long Phú (01), An Trường A (04), Đại Phước (02) và Phương Thanh (04)	198,00
3.3	10 Nắp bọng $\Phi 80$	xã Đại Phước(01), Nhị Long Phú (04) và TT.Càng Long (05)	66,00
II	Thành phố Trà Vinh		89,00
	Thay thế bọng cũ đã hư		89,00
	Bọng $\Phi 100$, L=12m (Kênh Ô Xây 7)	Khóm 9, Phường 9	89,00
III	Huyện Châu Thành		631,00
1	Thay thế bọng cũ đã hư		582,00
1.1	Bọng $\Phi 100$, L=12m (Kênh Đập Làng)	ấp Ba Se A, xã Luong Hòa	69,00
1.2	Bọng $\Phi 100$, L=12m (Kênh N35)	ấp Giồng Trôm, xã Mỹ Chánh	69,00
1.3	Bọng $\Phi 100$, L=12m (Kênh Giồng Trôm)	ấp Giồng Trôm, xã Mỹ Chánh	79,00
1.4	Bọng $\Phi 100$, L=12m (TN10)	ấp Thanh Nguyên A, xã Mỹ Chánh	69,00
1.5	Bọng $\Phi 100$, L=12m (TN11)	ấp Thanh Nguyên A, xã Mỹ Chánh	79,00
1.6	Bọng $\Phi 100$, L=12m (Ông Dương Chane)	ấp Kênh Xáng, xã Hòa Lợi	69,00
1.7	Bọng $\Phi 100$, L=12m (Kênh N3)	ấp Truôn, xã Phước Hào	69,00
1.8	Bọng $\Phi 100$, L=12m (Kênh Miếu)	ấp Đại Thôn, xã Phước Hào	79,00
2	Sửa chữa Mái cống, Hàng rào Nhà quản lý cống Tầm Phương	Khóm 4, TT.Châu Thành	49,00
IV	Huyện Cầu Ngang		805,00
1	Thay thế bọng cũ đã hư		715,00
1.1	Bọng $\Phi 100$, L=12m (Trần Quốc Việt)	ấp Nhứt B, xã Mỹ Long Nam	69,00

1.2	Bọng Φ100, L=12m (Bày Tâm)	ấp Nhứt B, xã Mỹ Long Nam	69,00
1.3	Bọng Φ100, L=12m (Cầu Sóc Chùa)	ấp Ba so, Hiệp Hòa	69,00
1.4	Bọng Φ100, L=12m (Thạch Thị Lành)	ấp Bào Sen, xã Mỹ Hòa	69,00
1.5	Bọng Φ100, L=12m (Phạm Thị Trúc Phương)	ấp Hòa Hưng, xã Mỹ Hòa	69,00
1.6	Bọng Φ100, L=12m (Quang Hồng Long)	ấp Hòa Hưng, xã Mỹ Hòa	69,00
1.7	Bọng Φ100, L=12m (Trần Văn Hạnh)	ấp Giồng Lớn, xã Vinh Kim	69,00
1.8	Bọng Φ100, L=12m (Dương Thị Lành)	ấp Giồng Lớn, xã Vinh Kim	69,00
1.9	Bọng Φ100, L=12m (Trần Tường Thuật)	ấp Giồng Lớn, xã Vinh Kim	69,00
1.10	Bọng Φ100, L=14m (Lạc Hòa 1)	ấp Giồng Dài, xã Hiệp Mỹ Tây	94,00
2	Bổ sung, thay thế nắp bọng 10 Nắp bọng Φ100	xã Vinh Kim(08), Thanh Hòa Sơn (02)	90,00
V	Huyện Duyên Hải		519,00
	Sửa chữa hàng rào, sân nhà quản lý Cổng La Bang	ấp La Bang Chợ, xã Đôn Xuân	519,00
VI	Huyện Trà Cú		1.632,00
1	Thay thế bọng cũ đã hư		1.069,00
1.1	Bọng Φ100, L=20m (Đê Quốc phòng)	ấp Vàm, xã Lưu Nghiệp Anh	142,00
1.2	Bọng Φ100, L=12m (Thạch Thôi)	ấp Lưu Cù, xã Lưu Nghiệp Anh	89,00
1.3	Bọng Φ100, L=12m (Thạch Sách)	ấp Sóc Tro Trên, xã An Quảng Hữu	69,00
1.4	Bọng Φ100, L=12m (2 Đang)	ấp Leng, xã An Quảng Hữu	69,00
1.5	Bọng Φ100, L=12m (Kim Swone)	ấp Đồn Điền, xã Tân Sơn	69,00
1.6	Bọng Φ100, L=12m (Thạch Tha)	ấp Thốt Nốt, xã Tân Sơn	69,00
1.7	Bọng Φ100, L=12m (Phú Mỹ)	ấp Dầu Giồng B, xã Phước Hưng	74,00

1.8	Bọng $\Phi 100$, L=12m (Kênh Trạm)	ấp Dầu Giông B, xã Phước Hưng	69,00
1.9	Bọng $\Phi 100$, L=12m (Ông Sứa)	ấp Chòm Chuối, xã Phước Hưng	69,00
1.10	Bọng $\Phi 100$, L=10m (Ông Hoàng)	ấp Chòm Chuối, xã Phước Hưng	59,00
1.11	Bọng $\Phi 100$, L=10m (Ông Niệm)	ấp Chòm Chuối, xã Phước Hưng	59,00
1.12	Bọng $\Phi 100$, L=12m (Phước Hưng 3)	ấp Bến Chùa, xã Phước Hưng	74,00
1.13	Bọng $\Phi 100$, L=12m (Ông Sắc)	ấp Ô Rung, xã Phước Hưng	79,00
1.14	Bọng $\Phi 100$, L=12m (Ông Lanh)	ấp Ô Rung, xã Phước Hưng	79,00
2	Bổ sung, thay thế nắp bọng		563,00
2.1	04 Nắp bọng $\Phi 150$	xã Lưu Nghiệp Anh(02) và Hàm Tân (02)	60,00
2.2	31 Nắp bọng $\Phi 100$	xã Lưu Nghiệp Anh(01), Kim Sơn (10), Hàm Tân (20)	279,00
2.3	32 Nắp bọng $\Phi 80$	xã Lưu Nghiệp Anh(03), Kim Sơn (15) và Hàm Tân (14)	224,00
VII	Huyện Tiểu Cần		1.249,00
1	Thay thế bọng cũ đã hư		1.093,00
1.1	Bọng $\Phi 100$, L=12m (Gò Me 2)	ấp Tân Thành Đông, xã Tân Hòa	69,00
1.2	Bọng $\Phi 100$, L=12m (Thạch Phan)	ấp Sóc Dừa, xã Tân Hòa	94,00
1.3	Bọng $\Phi 100$, L=12m (Bọng 7 Phước)	ấp Cần Tiêu, xã Tân Hòa	69,00
1.4	Bọng $\Phi 100$, L=12m (Kênh Xóm Vó)	ấp Xóm Vó, xã Phú Cần	69,00
1.5	Bọng $\Phi 100$, L=12m (Kênh Nhà Thờ)	ấp Đại Mong, xã Phú Cần	94,00
1.6	Bọng $\Phi 100$, L=12m (Phan Văn Khanh)	ấp Ô Đùng, xã Hiếu Tử	69,00
1.7	Bọng $\Phi 100$, L=12m (Thạch Si Mạ)	ấp Ô Đùng, xã Hiếu Tử	69,00

1.8	Bọng $\Phi 100$, L=12m (Sáu Đông)	ấp Lê Văn Quới, xã Tập Ngãi	69,00
1.9	Bọng $\Phi 100$, L=12m (Anh Được)	ấp Lê Văn Quới, xã Tập Ngãi	69,00
1.10	Bọng $\Phi 100$, L=12m (Hai Thi)	ấp Lê Văn Quới, xã Tập Ngãi	69,00
1.11	Bọng $\Phi 100$, L=12m (Anh Thành)	ấp Lê Văn Quới, xã Tập Ngãi	69,00
1.12	Bọng $\Phi 100$, L=12m (Cà Rơn)	ấp Lê Văn Quới, xã Tập Ngãi	69,00
1.13	Bọng $\Phi 100$, L=12m (Sóc Kha)	ấp Lê Văn Quới, xã Tập Ngãi	69,00
1.14	Bọng $\Phi 100$, L=12m (Hai Mực)	ấp Chánh Hội B, xã Ngãi Hùng	94,00
1.15	Bọng $\Phi 80$, L=10m (Đặng Văn Dẽ)	ấp Ông Xáy, xã Tập Ngãi	52,00
2	Bổ sung, thay thế nắp bọng		156,00
2.1	08 Nắp bọng $\Phi 150$	xã Tân Hùng	120,00
2.2	04 Nắp bọng $\Phi 100$	xã Tân Hòa(02), Phú Cần (02)	36,00
VIII	Sửa chữa nhà quản lý Cổng Cần Chông	ấp Tân Thành Tây, xã Tân Hòa, huyện Tiểu Cần	450,00
IX	Huyện Cầu Kè		669,00
1	Thay thế bọng cũ đã hư		345,00
1.1	Bọng $\Phi 100$, L=12m (Phạm Văn Lỡ)	ấp Dinh An, xã An Phú Tân	57,50
1.2	Bọng $\Phi 100$, L=12m (Trần Văn Đèo)	ấp An Trại, xã An Phú Tân	57,50
1.3	Bọng $\Phi 100$, L=12m (Bọng Kênh 1)	ấp Xẻo Cạn, xã Ninh Thới	57,50
1.4	Bọng $\Phi 100$, L=12m (Bọng Kênh 3)	ấp Xẻo Cạn, xã Ninh Thới	57,50
1.5	Bọng $\Phi 100$, L=12m (Ông Bách)	ấp Ô Mịch, xã Châu Điền	57,50
1.6	Bọng $\Phi 100$, L=12m (Sóc Khách)	ấp Ô Tung A, xã Châu Điền	57,50
2	Bổ sung, thay thế 11 nắp bọng $\Phi 100$	xã Tam Ngãi (04), Ninh Thới (04) Thông Hòa (01) và Hòa Tân (02)	99,00

3	Phân sửa chữa		225,00
3.1	Gia cố sạt lở (Mai Văn Lâm)	ấp An Trại, xã An Phú Tân	145,00
3.2	Nạo vét bể tiêu nãng Công Lục Thâm	ấp Giồng Nổi, xã Tam Ngãi	80,00
Tổng			7.000,00
<i>(Bằng chữ: Bảy tỷ đồng)</i>			